



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 46

01
RÁC
D
V
NG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2017)
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 09 tháng 4 năm 2018



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

00-
TY
HỮU
TTE
AM
P. H

Số: 939 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2018, từ trang 05 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc tại Công ty mẹ - Tổng Công ty khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được Tổng Công ty lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016) để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Số liệu này không phải số liệu của báo cáo tài chính theo luật định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.664.081.296.534	15.271.224.301.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.803.208.657.590	2.747.877.219.164
1. Tiền	111		1.322.603.000.186	999.769.499.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.480.605.657.404	1.748.107.720.160
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	188.457.053.961	334.726.383.285
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	42.775.718.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(9.724.796.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		188.457.053.961	301.675.461.485
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.835.635.212.297	8.615.521.374.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.377.944.776.874	3.610.882.454.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.292.310.241.748	3.966.414.491.120
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		1.934.169.951	171.041.592
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	52.428.691.043	40.962.247.175
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	436.601.263.178	1.201.688.517.575
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(325.583.930.497)	(204.597.377.363)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.736.199.940.154	3.476.327.310.215
1. Hàng tồn kho	141		3.738.468.086.449	3.476.557.151.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.268.146.295)	(229.840.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.580.432.532	96.772.014.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.798.461.205	14.145.701.564
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.740.746.558	28.080.102.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	41.041.224.769	54.546.209.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.468.436.258.514	2.716.431.921.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.553.850.299	38.177.489.534
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	32.553.850.299	38.177.489.534
II. Tài sản cố định	220		1.501.700.815.431	1.744.571.890.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.246.754.735.364	1.463.055.296.176
- Nguyên giá	222		3.161.560.766.389	3.311.394.840.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.914.806.031.025)	(1.848.339.544.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	227.530.324.115	251.376.908.039
- Nguyên giá	225		303.194.471.933	307.609.597.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(75.664.147.818)	(56.232.689.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	27.415.755.952	30.139.686.142
- Nguyên giá	228		30.609.915.651	34.438.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.194.159.699)	(4.299.052.616)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	102.995.884.153	110.404.266.039
- Nguyên giá	231		166.937.337.492	166.937.337.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(63.941.453.339)	(56.533.071.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.805.348.391	145.429.665.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	100.805.348.391	145.429.665.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		468.087.668.428	334.022.106.475
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	249.858.020.985	107.387.046.836
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	258.773.340.985	261.549.742.925
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(40.563.693.542)	(34.934.683.286)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.292.691.812	343.826.502.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	225.795.252.497	295.564.532.402
2. Lợi thế thương mại	269		36.497.439.315	48.261.970.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.132.517.555.048	17.987.656.222.538

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.195.099.540.428	16.113.551.239.883
I. Nợ ngắn hạn	310		11.075.705.246.295	14.390.272.951.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.103.465.485.001	2.442.167.322.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.587.651.011.943	4.760.537.998.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	94.112.846.293	208.480.450.984
4. Phải trả người lao động	314		290.478.993.269	429.937.859.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	936.357.785.624	651.621.105.361
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	4.533.185.931	12.681.063.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	456.366.149.876	525.563.518.828
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	3.517.902.222.681	5.302.150.922.427
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.344.051.069	18.863.812.053
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.493.514.608	38.268.896.960
II. Nợ dài hạn	330		1.119.394.294.133	1.723.278.288.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	40.190.275.146	57.528.086.687
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	63.264.825.588	354.825.698.730
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	2.859.986.514	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	90.765.724.377	96.955.129.189
5. Phải trả dài hạn khác	337	24	10.823.389.481	6.178.683.061
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	834.141.801.038	1.195.027.065.201
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	61.516.094.505	8.005.513.267
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.832.197.484	1.898.125.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.937.418.014.620	1.874.104.982.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.931.788.425.374	1.866.784.401.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.482.549.230	17.000.794.304
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		437.057.628	(1.310.518.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.502.105.007	162.702.887.066
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.802.181.990	8.026.351.998
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		375.335.425.677	211.850.296.333
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		126.500.335.328	145.196.230.134
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay nay	421b		248.835.090.349	66.654.066.199
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		534.968.065.842	671.253.550.941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.629.589.246	7.320.580.898
1. Nguồn kinh phí	431		4.753.447.560	7.031.247.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		876.141.686	289.333.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.132.517.555.048	17.987.656.222.538

[Signature]

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

[Signature]
Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



[Signature]
Liê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	19.196.516.907.729	11.633.598.541.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	19.196.516.907.729	11.633.598.541.877
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	17.957.625.935.571	10.608.167.150.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.238.890.972.158	1.025.431.391.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	196.957.019.132	142.262.946.720
7. Chi phí tài chính	22	34	655.557.254.997	589.199.894.481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		475.351.646.872	432.642.686.274
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		(8.402.049.138)	(10.316.913.330)
9. Chi phí bán hàng	25		1.462.027.790	664.725.360
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	438.599.415.431	457.479.238.137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		331.827.243.934	110.033.566.536
12. Thu nhập khác	31		57.753.133.733	75.227.284.744
13. Chi phí khác	32		35.831.881.796	26.539.462.040
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.921.251.937	48.687.822.704
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		353.748.495.871	158.721.389.240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	26.772.106.612	32.244.808.042
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	59.440.080.033	10.199.736.018
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		267.536.309.226	116.276.845.180
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		248.835.090.349	66.654.066.199
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.701.218.877	49.622.778.981
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.629	1.758



Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng




Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	353.748.495.871	158.721.389.240
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	251.853.345.550	244.637.079.755
Các khoản dự phòng	03	133.343.382.830	178.303.386.380
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.039.137.723	(4.021.379.707)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(231.784.387.577)	(79.362.337.965)
Chi phí lãi vay	06	475.351.646.872	432.642.686.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	985.551.621.269	930.920.823.977
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.630.416.847.972	(985.452.334.425)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(261.910.935.319)	(389.661.552.498)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.887.081.770.946)	(787.134.744.757)
Thay đổi chi phí trả trước	12	81.116.520.264	(13.064.699.743)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	42.775.718.400	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(496.892.109.085)	(438.762.452.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.851.101.848)	(34.674.955.404)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.480.392.230
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.963.929.534)	(20.109.115.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.042.160.861.173	(1.731.458.638.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.735.100.200)	(238.120.752.292)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	44.275.880.107	80.731.915.772
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(188.457.053.961)	(2.241.056.960.435)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	301.675.461.485	1.978.667.908.702
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	28.446.409.880	99.639.559.946
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.466.551.581	76.990.547.780
7. Tiền giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con		(20.689.398.958)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	195.982.749.934	(243.147.780.527)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	-	800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.841.397.044.829	8.740.384.472.456
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.597.574.562.511)	(7.441.274.597.047)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(63.085.249.149)	(54.046.785.566)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.305.527.614)	-
6. Giảm khoản vay do mất quyền kiểm soát tại các công ty con		(326.686.283.110)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.182.254.577.555)	1.245.863.089.843
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	55.889.033.552	(728.743.329.366)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(557.595.126)	17.893.587.973
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.803.208.657.590	2.747.877.219.164

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 13.200 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.252).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 11 công ty con và 09 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2017	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy	60,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
12	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (ii)	Xây lắp	44,95%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (i)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	27,72%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lilama 18.1 (iii)	Xây lắp	20,89%	Công ty liên kết

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama, đồng thời Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama phát hành thêm cổ phần để tăng vốn. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty nắm giữ 27,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 59,51%) tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama; đồng thời Tổng Công ty nắm giữ 4,59% tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Lilama 10. Tổng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama trực tiếp và gián tiếp là 32,31%, theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

(ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 đã phát hành cổ phần tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán thêm cổ phần ra công chúng. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.2 mà chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 giảm từ 53,08% xuống 44,95%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

500 -
 TY
 HỮU H
 ITE
 AM
 P. HA

- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 đã chào bán cổ phần ra công chúng, Công ty Cổ phần Lilama 18 (Công ty con của Tổng Công ty) không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 18.1. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty Cổ phần Lilama 18 trong Lilama 18.1 bị giảm xuống còn 40,96% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 51%). Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống còn 20,89%, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được Tổng Công ty lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016) để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Số liệu này không phải số liệu của báo cáo tài chính theo luật định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cô phân hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cô phân hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cô phân hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cô phân.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	08
Máy móc, thiết bị	03 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	8.587.944.156	71.068.762.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.314.015.056.030	928.700.736.794
Các khoản tương đương tiền (*)	1.480.605.657.404	1.748.107.720.160
	<u>2.803.208.657.590</u>	<u>2.747.877.219.164</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	188.457.053.961	188.457.053.961	301.675.461.485	301.675.461.485
a1. Ngắn hạn	188.457.053.961	188.457.053.961	301.675.461.485	301.675.461.485
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
a2. Dài hạn	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu				
	Số cuối năm	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	VND
	VND	VND	VND	VND
	-	-	42.775.718.400	9.724.796.600
	-	-	42.775.718.400	9.724.796.600

b. Chứng khoán kinh doanh

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
	37.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703	31.750.617.213
	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
	16.169.971.505	-	16.169.971.505	136.649.360
	7.535.475.000	2.464.656.839	7.535.475.000	2.747.416.713
	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	-	-	2.776.401.940	-
	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	27.150.000	-	27.150.000	-
	258.773.340.985	40.563.693.542	261.549.742.925	34.934.683.286

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na
 Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn
 Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao
 Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long
 Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan
 Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama
 Công ty Cổ phần Lisemco 3
 Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)
 Dự án Thủy điện Hùng Lợi
 Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long

(i)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	241.387.048.092	459.400.693.485
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.217.320.810	149.806.663.376
Technopromexport	109.585.422.938	109.947.888.505
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	105.220.544.820	180.174.289.818
Công trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL Dự án Nhiệt điện 1	100.379.399.974	41.526.524.783
Công ty TNHH Jurong Engineering	97.213.175.279	104.743.619.097
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	85.035.328.290	195.146.379.900
NTPC Limited	54.139.855.817	54.318.929.210
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1 - Công trình Huội Quảng	39.640.711.585	15.342.035.452
JGCS CONSORTIUM	16.541.726.583	522.584.875.191
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	219.574.540.291
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam - COLAVI Jsc	-	50.727.555.560
Các khách hàng khác	2.372.584.242.686	1.507.588.459.826
	3.377.944.776.874	3.610.882.454.494
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	3.798.023.156	6.650.201.099

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.777.587.741
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam	244.056.137.776	344.662.346.623
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	181.458.342.696	147.467.453.178
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	50.646.280.524	51.739.870.294
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	34.008.754.102	-
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công ty Sông Hậu)	26.860.350.000	26.860.350.000
Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	-	2.428.915.305.444
Các đối tượng khác	301.527.788.909	512.991.577.840
	1.292.310.241.748	3.966.414.491.120
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	32.468.431.348	26.780.622.192

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	26.988.939.175
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama	11.700.549.122	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
	52.428.691.043	40.962.247.175
Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	38.455.383.043	26.988.939.175

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	51.030.268.394	85.292.102.182
Tạm ứng cho nhân viên	95.890.817.700	66.693.957.152
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	-	70.203.632.652
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	51.941.337.953	53.072.333.456
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.437.714.483	16.075.426.414
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.415.245.232	15.820.705.232
Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt	-	24.228.151.900
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh SGD 1	-	600.000.000.000
Phải thu bảo hiểm tài sản	8.330.407.947	24.230.766.454
Ban dự án điện Sông Hậu 1	15.288.672.029	-
Khác	176.266.799.440	246.071.442.133
	436.601.263.178	1.201.688.517.575
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	32.553.850.299	38.177.489.534
	32.553.850.299	38.177.489.534
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	-	3.348.357.026

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	34.189.005.682	8.019.643.529	42.208.649.210	37.987.784.290	4.220.864.920
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	-	26.754.833.921	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	24.534.607.517	2.200.827.055	22.333.780.462	23.202.873.639	2.291.964.076	20.910.909.563
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	15.993.090.554	7.232.432.047	23.225.522.601	16.548.588.843	6.676.933.758
Kamadhenу Ventures Ltd	28.241.018.144	3.467.818.004	24.773.200.140	20.226.181.014	9.101.968.156	11.124.212.858
Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13.884.251.578	-	13.884.251.578	-	-	-
Các đối tượng khác	90.083.351.341	32.796.784.901	57.286.566.440	102.710.711.279	25.447.684.731	77.263.026.548
Cộng	492.340.117.098	166.756.186.601	325.583.930.497	298.764.499.718	94.167.122.355	204.597.377.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	788.205.828	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.543.673.658	2.268.146.295	131.841.535.700	19.901.965
Công cụ, dụng cụ	4.499.643.004	-	9.577.605.144	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.611.587.672.146	-	3.332.336.218.350	-
Thành phẩm	1.535.123.623	-	2.020.949.162	209.938.950
Hàng hoá	513.768.190	-	780.842.774	-
Cộng	3.738.468.086.449	2.268.146.295	3.476.557.151.130	229.840.915

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc với số tiền là 2.248.244.330 VND (năm 2016: 0 VND), đồng thời Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng thành phẩm với số tiền là 209.938.950 VND (năm 2016: 0 VND) tương ứng với dự phòng đã trích lập của thành phẩm đã tiêu thụ trong năm nay.

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	336.469.954.123	321.725.662.842
Công trình Xi măng Xuân Thành	252.296.623.908	132.789.270.083
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	477.905.844.882	115.109.930.703
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	145.703.170.751	345.698.985.079
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	50.485.847.034	-
Công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	185.162.597.808	165.189.501.821
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	181.579.132.572	101.598.121.902
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	182.439.065.906	64.501.628.219
Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	81.977.694.113	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	36.939.192.582	145.337.869.469
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	26.370.801.275	113.159.799.237
Than Núi bèo	54.063.629.458	-
Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enexico	55.645.218.647	6.747.716.354
Công trình Thủy điện Huội Quảng	14.146.529.180	52.860.317.468
Nhà máy bột giấy VNT19	81.760.492.652	2.540.056.184
Các công trình khác	1.448.641.877.254	1.765.077.358.989
	<u>3.611.587.672.146</u>	<u>3.332.336.218.350</u>

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	592.361.506	2.692.204.066
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.206.099.699	11.453.497.498
	2.798.461.205	14.145.701.564
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.934.853.885	117.158.235.214
Chi phí thuê đất	32.045.368.318	28.081.869.822
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	18.440.308.438	60.440.308.438
Chi phí trả trước công trình Long Phú	7.872.109.932	658.659.091
Chi phí chuyển giao công nghệ	-	7.023.069.323
Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4	131.951.525	2.937.938.720
Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Điền II	-	2.607.581.524
Chi phí trả trước dài hạn CT lọc dầu Nghi Sơn	-	1.422.372.631
Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1	12.967.776.983	1.256.727.490
Chi phí trả trước dài hạn CT điện Thái Bình 2	-	809.056.955
Chi phí trả trước dài hạn khác	77.402.883.416	73.168.713.194
	225.795.252.497	295.564.532.402

00
 TY
 HỮU
 TT
 AN
 P. V

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.302.773.247.003	1.106.365.605.391	818.988.335.158	29.723.300.492	53.544.352.774	3.311.394.840.818
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.588.143.548	13.925.344.228	468.805.996	-	3.229.694.518	48.211.988.290
Mua sắm mới	156.285.660	20.085.012.968	3.826.744.000	450.078.290	200.050.000	24.718.170.918
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	18.897.174.921	17.698.997.909	-	-	36.596.172.830
Tặng khác	-	2.752.840.001	-	-	-	2.752.840.001
Thanh lý, nhượng bán	(18.036.700.192)	(29.002.574.504)	(36.198.260.524)	(1.368.750.984)	(939.329.004)	(85.545.615.208)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(77.035.500.907)	(49.148.776.963)	(46.135.957.429)	(1.152.840.708)	(157.616.660)	(173.630.692.667)
Giảm khác	-	(184.098.592)	(2.706.400.000)	(46.440.001)	-	(2.936.938.593)
Số dư cuối năm	1.238.445.475.112	1.083.690.527.450	755.942.265.110	27.605.347.089	55.877.151.628	3.161.560.766.389

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	416.967.832.227	751.553.698.187	609.600.147.351	25.118.660.447	45.099.206.430	1.848.339.544.642
Trích khấu hao trong năm	55.098.849.386	77.823.652.695	57.679.988.148	2.347.935.279	7.864.895.455	200.815.320.962
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.414.528.239	6.143.491.370	-	-	15.558.019.609
Tặng khác	-	147.930.000	-	-	-	147.930.000
Thanh lý, nhượng bán	(8.525.450.781)	(22.370.239.682)	(27.164.957.223)	(1.362.903.568)	(706.116.236)	(60.129.667.490)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(20.779.213.957)	(27.274.376.318)	(40.417.075.038)	(986.768.362)	(144.753.023)	(89.602.186.698)
Giảm khác	-	(175.000.000)	(101.490.000)	(46.440.000)	-	(322.930.000)
Số dư cuối năm	442.762.016.875	789.120.193.121	605.740.104.608	25.070.483.796	52.113.232.626	1.914.806.031.025

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	885.805.414.776	354.811.907.204	209.388.187.807	4.604.640.045	8.445.146.344	1.463.055.296.176
Tại ngày cuối năm	795.683.458.237	294.570.334.329	150.202.160.502	2.534.863.293	3.763.919.002	1.246.754.735.364

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77.586.156.601 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 717.092.771.155 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 688.229.588.516 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 1.072.522.165.874 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.247.917.576.826 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	172.398.682.645	135.210.915.159	307.609.597.804
Tăng trong năm	22.825.143.618	13.879.605.793	36.704.749.411
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.788.500.381)	(17.653.425.909)	(36.441.926.290)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(2.326.865.454)	(2.326.865.454)
Giảm khác	-	(2.351.083.538)	(2.351.083.538)
Số dư cuối năm	176.435.325.882	126.759.146.051	303.194.471.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	34.958.080.858	21.274.608.907	56.232.689.765
Khấu hao trong năm	22.355.366.874	13.515.821.604	35.871.188.478
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.414.528.239)	(6.143.491.370)	(15.558.019.609)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(261.616.202)	(261.616.202)
Giảm khác	-	(620.094.614)	(620.094.614)
Số dư cuối năm	47.898.919.493	27.765.228.325	75.664.147.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	137.440.601.787	113.936.306.252	251.376.908.039
Tại ngày cuối năm	128.536.406.389	98.993.917.726	227.530.324.115

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	28.543.716.307	5.715.640.604	179.381.847	34.438.738.758
Mua mới	-	402.458.000	-	402.458.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.469.879.260)	(595.670.000)	-	(4.065.549.260)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(165.731.847)	-	(165.731.847)
Số dư cuối năm	25.073.837.047	5.356.696.757	179.381.847	30.609.915.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	958.198.693	3.161.472.076	179.381.847	4.299.052.616
Khấu hao trong năm	-	790.663.135	-	790.663.135
Thanh lý, nhượng bán	(958.198.693)	(595.670.000)	-	(1.553.868.693)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(165.731.847)	-	(165.731.847)
Giảm khác	-	(175.955.512)	-	(175.955.512)
Số dư cuối năm	-	3.014.777.852	179.381.847	3.194.159.699
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	27.585.517.614	2.554.168.528	-	30.139.686.142
Tại ngày cuối năm	25.073.837.047	2.341.918.905	-	27.415.755.952

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.656.177.835 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	166.937.337.492
Số dư cuối năm	166.937.337.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	56.533.071.453
Trích khấu hao trong năm	7.408.381.886
Số dư cuối năm	63.941.453.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	110.404.266.039
Tại ngày cuối năm	102.995.884.153

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.560.711.953	35.442.530.135
Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	8.002.488.274	7.940.777.274
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	3.727.813.256	4.046.120.735
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	3.521.805.938	3.521.805.938
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	176.746.457	2.047.068.422
Các công trình phụ trợ	1.827.157.279	1.863.473.803
Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị số 02	-	1.270.404.405
Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	458.486.472	21.075.099.235
Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.000.000	3.158.165.952
Các công trình khác	2.323.172.135	19.860.253.292
	100.805.348.391	145.429.665.818

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	182.923.204.600	70.276.291.876
Lãi lũy kế từ công ty liên kết	66.934.816.385	37.110.754.960
	<u>249.858.020.985</u>	<u>107.387.046.836</u>

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	9.935.149.280	3.907.800.000	9.516.424.297
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.002.100.000	31.332.542.021	7.002.100.000	31.164.528.616
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	11.330.474.879
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.052.831.569	1.100.135.974	1.083.715.092
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	29.697.241.118	30.099.543.503	29.697.241.118	30.083.349.552
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	23.336.554.155	23.380.334.584	24.208.554.400
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	49.158.938.612	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	93.473.889.000	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	11.468.572.845	11.468.572.845	-	-
	<u>182.923.204.600</u>	<u>249.858.020.985</u>	<u>70.276.291.876</u>	<u>107.387.046.836</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938	-	-
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	284.649.625.056	284.649.625.056	549.432.058.787	549.432.058.787
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.498.162.287	186.498.162.287	186.949.096.429	186.949.096.429
Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	84.178.133.695	84.178.133.695	25.050.452.123	25.050.452.123
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	35.954.225.149	35.954.225.149	56.269.912.162	56.269.912.162
Các đối tượng khác	1.304.068.595.876	1.304.068.595.876	1.624.465.803.318	1.624.465.803.318
	4.103.465.485.001	4.103.465.485.001	2.442.167.322.819	2.442.167.322.819
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	6.227.769.772	6.227.769.772	6.227.769.772	6.227.769.772
Công ty Cổ phần Đóng tàu và CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	5.756.682.167	5.756.682.167	5.756.682.167	5.756.682.167
Các đối tượng khác	28.205.823.207	28.205.823.207	45.543.634.748	45.543.634.748
	40.190.275.146	40.190.275.146	57.528.086.687	57.528.086.687
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	21.307.957.812	21.307.957.812	5.702.595.312	5.702.595.312

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
BQL Dự án ĐTXD trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	290.151.989.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	219.679.971.691	352.832.940.195
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
CTCP Xi măng Xuân Thành	134.685.443.512	196.437.847.129
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	74.710.805.914	1.265.757.486
Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	74.692.727.273	44.692.727.273
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 - CTCP	67.272.100.633	-
Công ty TNHH Danieli Việt Nam	36.131.420.614	37.544.099.699
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	35.286.467.973	-
Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam (COLAVI)	35.000.000.000	-
INEKON GROUP	33.427.113.439	33.427.113.439
Công ty Kocks Ardelt Gmbh	25.448.457.937	53.390.413.116
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	-	3.774.868.300.600
Các đối tượng khác	410.464.313.957	115.378.599.972
	1.587.651.011.943	4.760.537.998.909
b. Dài hạn		
Công ty CP Than Núi Béo	30.921.303.913	37.968.652.635
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	7.546.570.705	35.354.687.200
Các đối tượng khác	24.796.950.970	281.502.358.895
	63.264.825.588	354.825.698.730
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	9.050.294.591	-

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Giảm do mất</u> <u>quyền kiểm soát</u> <u>tại Công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	144.902.150.781	1.302.725.589.643	1.387.926.349.077	6.266.103.766	53.435.287.581
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	561.721.757	561.721.757	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.633.612.314	2.633.612.314	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.434.450.629	26.772.106.612	28.851.101.848	4.486.204.336	17.869.251.057
Thuế thu nhập cá nhân	20.889.906.140	24.375.327.948	42.359.818.448	589.809.423	2.315.606.217
Thuế tài nguyên	632.763.671	5.710.456.634	5.656.338.556	-	686.881.749
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.609.674.662	8.800.669.316	9.370.750.978	-	1.039.593.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.543.819.695	7.459.571.948	8.642.529.682	360.861.961	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.467.685.406	26.129.680.573	21.831.139.290	-	18.766.226.689
	208.480.450.984	1.405.168.736.745	1.507.833.361.950	11.702.979.486	94.112.846.293

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thu/ bù trừ</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Giảm do mất</u> <u>quyền kiểm soát</u> <u>tại Công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u> VND
b. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.932.376.123	1.466.613.355	-	-	5.398.989.478
Thuế xuất, nhập khẩu	16.757.412.110	5.123.843.252	20.137.362.550	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.560.180.718	2.489.943.424	-	33.098.142	13.017.026.000
Thuế thu nhập cá nhân	34.713.557	533.651.925	-	42.940.362	525.425.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.249.225.584	-	2.904.621.209	-	20.344.604.375
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	12.301.868	198.670.456	-	199.685.340	11.286.984
	54.546.209.960	9.812.722.412	23.041.983.759	275.723.844	41.041.224.769

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	356.136.552.577	49.276.992.000
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	119.655.291.132	146.429.886.074
Công trình Dự án Xi măng Sông Thao	575.148.482	50.154.794.796
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	67.170.191.088	88.710.653.301
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	3.340.456.023	12.897.278.366
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.903.254.310	25.530.951.984
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.016.333.932	15.019.805.751
Công trình Thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	11.639.617.465
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	9.576.302.280	25.535.347.247
Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & Hội trường Ba Đình (mới)	10.515.517.676	-
Công trình Điện Uông Bí mở rộng - BQL Dự án Nhiệt điện 1	8.069.158.061	-
Các đối tượng khác	330.995.573.324	226.425.778.377
	936.357.785.624	651.621.105.361
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	2.859.986.514
	2.859.986.514	2.859.986.514

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	3.078.794.449	4.513.362.259
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.454.391.482	8.167.701.081
	4.533.185.931	12.681.063.340
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	56.232.858.834	78.430.895.548
Doanh thu chưa thực hiện khác	34.532.865.543	18.524.233.641
	90.765.724.377	96.955.129.189

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	11.193.705.127	14.174.149.691
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	80.079.125.317	74.492.287.788
Phải trả kho bạc Nhà nước	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	-	19.079.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược	652.000.000	220.000.000
Phải trả khác	333.721.513.632	386.878.175.549
	456.366.149.876	525.563.518.828
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	10.823.389.481	6.178.683.061
	10.823.389.481	6.178.683.061

Y
H
E
M
HA

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.099.133.669.346	4.099.133.669.346	6.787.302.580.706	7.201.421.931.636	297.064.234.940	3.387.950.083.476
- Vay ngân hàng	4.079.962.083.846	4.079.962.083.846	6.700.247.580.706	7.153.281.848.117	283.363.685.818	3.343.564.130.617
- Vay đối tượng khác	19.171.585.500	19.171.585.500	87.055.000.000	48.140.083.519	13.700.549.122	44.385.952.859
Vay dài hạn đến hạn trả	96.745.774.656	96.745.774.656	82.330.665.898	107.126.467.656	-	71.949.972.898
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	56.271.478.425	56.271.478.425	63.061.081.239	60.695.713.033	634.680.324	58.002.166.307
Trái phiếu đến kỳ hạn	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	-	-
Cộng	5.302.150.922.427	5.302.150.922.427	6.932.694.327.843	8.419.244.112.325	297.698.915.264	3.517.902.222.681

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	335.453.237.765	335.453.237.765	19.315.221.147	147.203.561.266	27.616.449.602	179.948.448.044
- Vay ngân hàng	191.607.189.707	191.607.189.707	19.315.221.147	108.693.565.164	27.616.449.602	74.612.396.088
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	143.669.657.782	143.669.657.782	-	38.509.996.102	-	105.159.661.680
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	-	176.390.276
Nợ thuế tài chính dài hạn	109.573.827.436	109.573.827.436	28.521.264.790	65.450.617.355	1.370.918.244	71.273.556.627
Trái phiếu phát hành	750.000.000.000	750.000.000.000	6.257.978.186	173.338.181.819	-	582.919.796.367
Cộng	1.195.027.065.201	1.195.027.065.201	54.094.464.123	385.992.360.440	28.987.367.846	834.141.801.038

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	129.952.139.205	1.203.017.253.081
Trong năm thứ hai	217.987.160.294	240.448.003.050
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	616.068.769.678	941.920.716.079
Sau năm năm	85.871.066	12.658.346.072
	964.093.940.243	2.398.044.318.282
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	129.952.139.205	1.203.017.253.081
Số phải trả sau 12 tháng	834.141.801.038	1.195.027.065.201

27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	66.046.404.176	10.831.732.618
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.530.309.671)	(2.826.219.351)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61.516.094.505	8.005.513.267

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	733.269.060.022	4.844.826.610	40.462.291.652	135.478.473.518	7.012.153.454	238.918.124.635	620.699.777.501	1.780.684.707.392								
Tặng vốn trong năm	15.097.746.000	11.764.270.000	-	-	-	(11.764.270.000)	-	-	-	-	800.000.000	-	15.897.746.000	-	-	(1.580.977.972)
Đánh giá lại nợ phải thu tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	(1.580.977.972)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển số dư các quỹ về Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	53.310.566.496	-	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển số vốn dư so với vốn điều lệ về phải nộp về cổ phần hóa	(2.835.354.546)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.835.354.546)
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	-	-	3.570.590.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.570.590.998
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.654.066.199	49.622.778.981	116.276.845.180	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	391.697.694	-	40.525.594.878	1.014.198.544	(41.931.491.116)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.942.110.580)	(10.588.365.597)	(47.530.476.177)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.736.646.000)	(6.736.646.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	(4.881.109.883)	(452.906.486)	-	(1.304.484.890)	17.514.556.200	10.876.054.941	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.779.537.915)	(58.550.144)	(1.838.088.059)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	797.261.040.000	17.000.794.304	(1.310.518.885)	162.702.887.066	8.026.351.998	211.850.296.333	671.253.550.941	1.866.784.401.757								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	248.835.090.349	18.701.218.877	267.536.309.226	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	529.213.757	-	49.535.922.190	1.599.135.342	(51.664.271.289)	(44.699.641)	(44.699.641)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.700.421.924)	(10.797.133.606)	(48.497.555.530)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(17.938.373.400)	(18.876.060.200)	(36.814.433.600)	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	(93.048.231)	1.747.576.513	(13.736.704.249)	(1.823.305.350)	13.905.481.317	(112.370.597.858)	(112.370.597.858)	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	45.589.400	-	-	-	8.047.624.291	(12.898.212.671)	(4.804.998.980)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	797.261.040.000	17.482.549.230	437.057.628	198.502.105.007	7.802.181.990	375.335.425.677	534.968.065.842	1.931.788.425.374								

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000	78.032.404	780.324.040.000	78.032.404
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000	1.693.700	16.937.000.000	1.693.700
	797.261.040.000	100	797.261.040.000	79.726.104	797.261.040.000	79.726.104
						100

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	50.099.496	48.042.062
Euro (EUR)	61.164	247.693
Yên Nhật (JPY)	5.109	-
Đồng RUB (RUB)	428.764	-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.196.516.907.729	11.633.598.541.877
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	18.692.328.103.590	11.183.125.380.331
Doanh thu bán hàng hóa	285.479.003.329	228.347.656.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.775.592.286	177.653.115.909
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.387.159.231	38.767.517.975
Doanh thu hoạt động khác	1.547.049.293	5.704.871.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.196.516.907.729	11.633.598.541.877
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	6.070.852.159	7.483.977.042

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	17.535.437.259.032	10.255.656.509.837
Giá vốn hàng bán	243.599.990.063	197.651.608.960
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	169.391.007.077	113.334.091.981
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.126.144.439	36.207.998.571
Giá vốn hoạt động khác	71.534.960	5.316.941.404
	17.957.625.935.571	10.608.167.150.753

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	57.204.717.793	73.366.894.517
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	15.685.095.393	5.191.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	124.066.099.587	57.434.762.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.389.120.225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.106.359	4.881.109.883
	196.957.019.132	142.262.946.720

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	475.351.646.872	432.642.686.274
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	23.466.378.333	1.810.404.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	114.112.557.701	40.965.296.987
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	42.116.216.813	78.693.088.746
Chi phí tài chính khác	510.455.278	35.088.418.175
	655.557.254.997	589.199.894.481

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	174.771.954.187	180.152.366.550
Chi phí vật liệu quản lý	2.459.943.555	4.082.152.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	691.815.041	2.356.345.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.065.786.003	13.382.755.760
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	125.953.957.862	81.360.267.858
Thuế, phí và lệ phí	1.801.186.931	7.277.883.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.394.170.095	34.541.137.949
Chi phí khác	92.460.601.757	134.326.329.399
	438.599.415.431	457.479.238.137

1250
 VG
 HIỆM H
 OIT
 T N
 4 - T

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.244.536.902	32.244.808.042
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	527.569.710	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.772.106.612	32.244.808.042

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	353.748.495.871	158.721.389.240
Trừ:		
- <i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	105.436.762.315	67.971.097.468
- <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	1.188.499.537	-
- <i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	296.064.598.600	-
Cộng:		
- <i>Các chi phí không được trừ</i>	85.848.578.757	52.872.929.633
- <i>Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế</i>	29.038.635.353	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	65.945.849.529	143.623.221.405
- <i>Lỗi của công ty con</i>	(65.244.905.983)	(17.600.818.805)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	131.190.755.512	161.224.040.210
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 22%	319.290.000	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	130.871.465.512	161.224.040.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.244.536.902	32.244.808.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	59.440.080.033	10.199.736.018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	59.440.080.033	10.199.736.018

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Từ ngày 06/4/2016 đến ngày 31/12/2016 (i)</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	248.835.090.349	167.664.511.829
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con (ii)	(39.263.058.619)	(27.542.252.683)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	209.572.031.730	140.122.259.146
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.629	1.758

- (i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho giai đoạn từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016, do vậy, Tổng Công ty đã xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.758 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.380 VND/cổ phiếu).
- (ii) Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.070.852.159	7.483.977.042
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.326.804.925	2.432.000.813
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	43.196.752	4.480.921.755
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	430.040.938	424.783.434
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	270.809.544	146.271.040
Mua hàng	124.590.606.923	155.934.281.465
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	83.248.604.368	91.415.585.946
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	15.092.154.152	34.417.780.507
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	26.249.848.403	29.653.673.894
Công ty Cổ phần bất động sản LILAMA	-	447.241.118
Cổ tức được chia	379.925.000	407.062.500
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	379.925.000	407.062.500
Lãi cho vay	2.544.722.949	2.572.041.426
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.544.722.949	2.572.041.426
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.050.900.000	3.081.000.000

C.T. LILAMA
AN
1 M

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.798.023.156	6.650.201.099
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.611.629.122	2.902.711.122
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	3.747.489.977
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	16.500.000	-
Công ty Cổ phần LILAMA 69.2	1.169.894.034	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.050.294.591	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	9.050.294.591	-
Phải thu về cho vay	38.455.383.043	26.988.939.175
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	26.754.833.921	26.988.939.175
Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama	11.700.549.122	-
Phải thu khác ngắn hạn	-	3.348.357.026
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	216.368.826
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	3.131.988.200
Phải trả người bán ngắn hạn	21.307.957.812	5.702.595.312
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.536.040.907	1.278.212.863
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	417.549.658	417.549.658
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	15.354.367.247	2.765.115.714
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	-	1.241.717.077
Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.468.431.348	26.780.622.192
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	3.124.010.603	5.032.521.608
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	10.431.018.327	16.377.945.502
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	5.370.155.082
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	18.913.402.418	-



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 4 năm 2018



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc